DFK VIETNAM

crystallising your venture

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

An independent member firm of DFK International

MỤC LỤC

		Trang
1.	Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
2.	Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	3 - 4
3.	Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2013	5 - 6
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
6.	Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 21

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Viễn Đông (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thế Tài	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 30/01/2013)
Ông Trần Trọng Hân	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 30/01/2013)
Ông Huỳnh Sơn Phước	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Ánh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/01/2013)
Bà Trần Thị Kiều Tiên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/01/2013)
Bà Nguyễn Kim Thảo	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/01/2013)
Bà Lê Thị Mai Loan	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/01/2013)

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thu Phương	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 30/01/2013)
Ông Nguyễn Tiến	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 30/01/2013)
Ông Nguyễn Châu Hoài	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/01/2013)
Ông Trương Tòng Biu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/01/2013)
Ông Tăng Trọng Nhân	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/01/2013)
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/01/2013)

2. Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thanh Tuyền	Tổng Giám đốc

3. Các hoạt động chính

Môi giới chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

4. Kết quả của năm tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 21.

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính này.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho năm tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

9. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Công ty cam kết không có bất kỳ các thỏa thuận ràng buộc nào khác với bất kỳ các đối tác nào của Công ty ngoài các bên và số liệu đã được thể hiện trong báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động của Công ty cho năm tài chính ngày 31/12/2013.

Vào ngày lập báo cáo này có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG
S.G.P: 76-C.T.D
QUẬN 3-T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thế Tài
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 17 tháng 3 năm 2014

Office in Ho Chi Minh City
No. 38/8 Lam Son, Tan Binh District T. 848 6296 8684
No. 426 Cao Thang, District 10 T. 848 3868 3306
Office in Hanoi Level 25, M3M4 Building, 91 Nguyen Chi Thanh, Dong Da T. 844 6266 3006 www.dfk.com.vn

Số: 084/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Viễn Đông, được lập ngày 17 tháng 3 năm 2014, từ trang 05 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

An independent member firm of DFK International

Cơ sở của ý kiến kiểm toán viên ngoại trừ

- Như được chú thích tại mục số 4.1 và 4.2 – trang 13 và 14 – phần thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu tồn đọng lâu năm từ các khách hàng với số tiền dự phòng là 40.759.970.424 đồng (số dự phòng phải thu khó đòi lũy kế đến 31/12/2012 là 24.773.156.966 đồng, và phát sinh trong năm tài chính này là 15.986.813.458 đồng).
- Tại mục 5.2 – trang 14 – phần thuyết minh Báo cáo tài chính, các khoản tạm ứng của nhân viên chưa được trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 519.525.683 đồng.
- Tại mục số 5.1 – trang 14 – phần thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty chưa tiến hành xử lý tài sản thiếu liên quan đến khoản phải thu từ Ông Phan Thiên Hậu (đã nghỉ việc) với số tiền là 6.465.617.272 đồng.

Nếu các khoản dự phòng nêu trên được trích lập, cũng như khoản tài sản thiếu chờ xử lý được xử lý đầy đủ, thì khoản lỗ lũy kế đến 31/12/2013 của Công ty sẽ tăng thêm một khoản tương ứng là 47.745.113.378 đồng.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Viễn Đông tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2014
Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

P. GIÁM ĐỐC	**KIỂM TOÁN VIÊN**
NGUYỄN VĂN TUYÊN	**HỒ ĐẮC HIẾU**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0111-2013-042-1	Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0458-2013-042-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**91.931.413.680**	**98.534.376.401**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**6.043.037.586**	**4.072.190.563**
1. Tiền	111		6.043.037.586	4.072.190.563
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.03	**11.968.101**	**3.145.990.701**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		111.448.656	5.663.156.952
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(99.480.555)	(2.517.166.251)
III. Các khoản phải thu	**130**	V.04	**73.016.200.941**	**78.637.412.949**
1. Trả trước cho người bán	132		183.296.250	399.296.250
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	133		28.877.120.048	29.144.452.056
3. Các khoản phải thu khác	135		43.955.784.643	49.093.664.643
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.05	**12.860.207.052**	**12.678.782.188**
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		319.895.416	316.785.460
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		12.540.311.636	12.361.996.728
B. Tài sản dài hạn	**200**		**2.121.347.480**	**2.018.696.421**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**866.277.995**	**1.187.450.114**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	8.626.248	136.506.880
- Nguyên giá	222		2.809.486.691	3.344.002.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.800.860.443)	(3.207.495.802)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	857.651.747	1.050.943.234
- Nguyên giá	228		2.659.546.550	2.453.714.585
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.801.894.803)	(1.402.771.351)
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.255.069.485**	**831.246.307**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	122.478.663	-
2. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	262	V.09	1.122.590.822	821.246.307
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	10.000.000	10.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**94.052.761.160**	**100.553.072.822**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	*Mã số*	*Thuyết minh*	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	**300**		**2.305.446.068**	**1.076.558.053**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.305.446.068**	**1.076.558.053**
1. Phải trả người bán	312	V.11	-	114.244.834
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	76.222.960	32.649.155
3. Phải trả người lao động	315	V.11	236.354.962	55.695.841
4. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	316	V.12	1.811.408.918	666.747.437
5. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	317	V.13	152.242.545	129.108.419
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	248.191.816	241.087.500
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(218.975.133)	(162.975.133)
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	**400**	V.14	**91.747.315.092**	**99.476.514.769**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**91.747.315.092**	**99.476.514.769**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
2. Lỗ lũy kế	420		(43.252.684.908)	(35.523.485.231)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**94.052.761.160**	**100.553.072.822**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
6. Chứng khoán các loại	**49.078.510.000**	**61.206.900.000**
6.1 Chứng khoán giao dịch	48.284.930.000	57.980.500.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	*213.960.000*	*3.449.250.000*
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	*48.070.970.000*	*54.531.250.000*
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	5.900.000	11.500.000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	*5.900.000*	*11.500.000*
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	780.500.000	3.214.900.000
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	*780.500.000*	*3.214.900.000*
6.6 Chứng khoán chờ giao dịch	7.180.000	-
6.6.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
6.6.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	*7.180.000*	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG

Bùi Thị Hồng Vân	PHAN HỒ MAI THY	NGUYỄN THANH TUYỀN
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	VI.01	**1.170.220.998**	**6.550.922.373**
Trong đó				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		642.341.610	6.159.757.112
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		198.979.675	229.074.333
- Doanh thu khác	01.9		328.899.713	162.090.928
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	**10**		**1.170.220.998**	**6.550.922.373**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	**11**	VI.02	**3.119.956.857**	**12.868.238.880**
5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh	**20**		**(1.949.735.859)**	**(6.317.316.507)**
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.03	5.749.525.649	7.651.566.943
7. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(7.699.261.508)**	**(13.968.883.450)**
8. Thu nhập khác	31		12.900.000	201.963.080
9. Chi phí khác	32		42.838.169	16.678.074
10. Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		**(29.938.169)**	**185.285.006**
11. Tổng lỗ kế toán trước thuế	**50**		**(7.729.199.677)**	**(13.783.598.444)**
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
14. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(7.729.199.677)**	**(13.783.598.444)**
15. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**(573)**	**(1.021)**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG

Bùi Thị Hồng Vân	PHAN HỒ MAI THY	NGUYỄN THANH TUYỀN
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	***01***	***(7.729.199.677)***	***(13.783.598.444)***
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	601.847.288	884.523.388
Các khoản dự phòng	03	(2.417.685.696)	98.825.826
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	3.515.287.108	(5.472.181.105)
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***(6.029.750.977)***	***(18.272.430.335)***
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	4.222.769.629	(1.286.843.667)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	1.228.888.015	(77.315.902)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(81.153.832)	105.528.479
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	915.673.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**256.425.835**	**(19.531.061.425)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(322.000.000)	(650.000.000)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	201.963.080
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3.162.919.300)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.508.541.800	15.588.990.962
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	527.879.388	5.286.896.099
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**1.714.421.188**	**17.264.930.841**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**1.970.847.023**	**(2.266.130.584)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.072.190.563	6.338.321.147
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**6.043.037.586**	**4.072.190.563**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG

Bùi Thị Hồng Vân	PHAN HỒ MAI THY	NGUYỄN THANH TUYỀN
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2014

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Viễn Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán Số 76/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01/02/2008 và được điều chỉnh theo giấy phép điều chỉnh số 112/GPĐC-UBCK ngày 19/11/2012 được ký bởi Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước. Theo đó, tính đến ngày 31/12/2012, Công ty chỉ còn 02 (hai) hoạt động là Môi giới chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Vốn điều lệ theo giấy thành lập là:	135.000.000.000 đồng.
Vốn pháp định là:	125.000.000.000 đồng.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Vien Dong Securities Corporation; tên viết tắt là: VDSE.

Trụ sở chính đặt tại: 11 Nguyễn Thị Diệu, Phường 6, Quận 3, Tp.HCM.

3 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chứng khoán.

4 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:
- Môi giới chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2013: 19 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, Thông tư hướng dẫn số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về việc hướng dẫn, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc công ty đảm bảo việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đính kèm.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Đầu tư vào chứng khoán

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán đều được ghi nhận theo giá gốc, tức giá mua và các chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán chưa được niêm yết do chưa xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng của chúng nên được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được nắm giữ với mục đích kinh doanh mua, bán trong ngắn hạn.

Đầu tư chứng khoán

Bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có khả năng xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết: Nếu có cơ sở thu thập, dự phòng giảm giá chứng khoán sẽ được trích lập vào chi phí trong kỳ; Nếu không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý của chúng, sẽ được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

5. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Chứng khoán tự doanh mua vào được ghi nhận theo giá mua thực tế. Giá vốn chứng khoán tự doanh khi bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Tính đến ngày 30/6/2013, Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính (thay thế cho Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính).

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình phần mềm kế toán và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian từ 03 - 05 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

10. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu môi giới chứng khoán: ghi nhận khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán: ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo thanh toán cho các giao dịch chứng khoán từ Sở Giao dịch chứng khoán (đối với các chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

- Doanh thu khác: chủ yếu phản ánh lãi tiền gửi ngân hàng và lãi từ hoạt động repo chứng khoán.

11. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

12. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

13. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng (VND)	4.774.990.988	336.991.530
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	1.268.046.598	3.735.199.033
Cộng	**6.043.037.586**	**4.072.190.563**

2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
a) Của Công ty chứng khoán	**323.631**	**1.966.925.800**
- Cổ phiếu	323.631	1.966.925.800
b) Của nhà đầu tư	**23.919.891**	**225.045.210.300**
- Cổ phiếu	23.919.891	225.045.210.300
Tổng cộng	**24.243.522**	**227.012.136.100**

3. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ sách	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
a. Chứng khoán thương mại	21.396	111.448.656	-	99.480.555	11.968.101
b.Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-
c. Đầu tư góp vốn	-	-	-	-	-
d. Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-	-	-	-
e. Đầu tư tài chính khác	-	-	-	-	-
Tổng cộng	**21.396**	**111.448.656**	**-**	**99.480.555**	**11.968.101**

Chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại chủ yếu bao gồm các chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Trong năm tài chính này, Công ty đang thanh lý dần các chứng khoán thương mại còn nắm giữ.

4. Các khoản phải thu ngắn hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán		183.296.250	399.296.250
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	**(4.1)**	28.877.120.048	29.144.452.056
Phải thu khác	**(4.2)**	43.955.784.643	49.093.664.643
Cộng		**73.016.200.941**	**78.637.412.949**
Dự phòng phải thu khó đòi		-	-
Cộng		**73.016.200.941**	**78.637.412.949**

(4.1): Trong đó, bao gồm số dư các khoản phải thu khó đòi là 28.729.952.146 đồng tương ứng với số dự phòng chưa được trích lập là 19.045.813.102 đồng

(4.2) Phải thu khác bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu nhà đầu tư liên quan đến chứng khoán cầm cố	-	5.660.000.000
Phải thu từ Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông về khoản tiền hợp tác xây dựng và các khoản khác (*)	43.428.314.643	43.428.314.643
Phải thu liên quan đến khoản cho mượn	511.350.000	-
Phải thu khác	16.120.000	5.350.000
Cộng	**43.955.784.643**	**49.093.664.643**

(*): Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng phải thu khó đòi của khoản phải thu này số tiền dự phòng là: 21.714.157.321 đồng.

5. Tài sản ngắn hạn khác		Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế TNDN tạm nộp		319.895.416	316.785.460
Tài sản thiếu chờ xử lý	**(5.1)**	6.465.617.272	7.381.290.272
Các khoản tạm ứng	**(5.2)**	6.074.614.364	4.980.626.456
Các khoản khác		80.000	80.000
Cộng		**12.860.207.052**	**12.678.782.188**

(5.1): Khoản nợ phải thu Ông Phan Thiên Hậu (đã nghỉ việc). Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để xử lý.

(5.2): Trong đó, bao gồm số dự phòng phải thu khó đòi chưa được trích lập dự phòng số tiền là 519.525.683 đồng.

6. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.114.214.568	145.327.303	2.084.460.811	3.344.002.682
Tăng do mua mới	22.000.000	-	-	22.000.000
Giảm	205.704.730	36.500.042	314.311.219	556.515.991
Số dư cuối năm	**930.509.838**	**108.827.261**	**1.770.149.592**	**2.809.486.691**
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.099.497.461	145.327.303	1.962.671.038	3.207.495.802
Tăng	14.755.307	-	113.163.525	127.918.832
Giảm	183.742.930	36.500.042	314.311.219	534.554.191
Số dư cuối năm	**930.509.838**	**108.827.261**	**1.761.523.344**	**2.800.860.443**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	14.717.107	-	121.789.773	136.506.880
Số dư cuối năm	**-**	**-**	**8.626.248**	**8.626.248**

Tài sản cố định hữu hình giảm trong năm do phân loại sang công cụ dụng cụ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.494.441.121 đồng.

7. Tài sản cố định vô hình

	Websites Công ty	Phần mềm kế toán	Phần mềm khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	269.339.900	120.000.000	2.064.374.685	2.453.714.585
Mua mới	-	-	300.000.000	300.000.000
Giảm	-	-	94.168.035	94.168.035
Số dư cuối năm	**269.339.900**	**120.000.000**	**2.270.206.650**	**2.659.546.550**
Khấu hao luỹ kế				
Số dư đầu năm	111.096.172	107.935.484	1.183.739.695	1.402.771.351
Tăng	66.666.667	12.064.516	395.197.273	473.928.456
Giảm	-	-	74.805.004	74.805.004
Số dư cuối năm	**177.762.839**	**120.000.000**	**1.504.131.964**	**1.801.894.803**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	158.243.728	12.064.516	880.634.990	1.050.943.234
Số dư cuối năm	**91.577.061**	-	**766.074.686**	**857.651.747**

Tài sản cố định vô hình tăng trong năm do cài đặt mới; Giảm trong năm do phân loại sang chi phí trả trước dài hạn.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 721.629.900 đồng.

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	23.527.252	-
Chi phí chờ phân bổ khác (phần mềm, chi phí sửa chữa,..)	98.951.411	-
Cộng	**122.478.663**	-

9. Tiền nộp hỗ trợ quỹ thanh toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nộp đầu năm	821.246.307	821.246.307
Tiền lãi được phân bổ	301.344.515	-
Cộng	**1.122.590.822**	**821.246.307**

10. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản ký quỹ đến Công ty CP Dịch vụ Taxi Mai Linh về sử dụng dịch vụ thẻ MCC	**10.000.000**	**10.000.000**

11. Nợ ngắn hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán		-	114.244.834
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuế TNCN)		76.222.960	32.649.155
Phải trả công nhân viên		236.354.962	55.695.841
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(*)	248.191.816	241.087.500
Cộng		**560.769.738**	**443.677.330**

(*) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	23.103.000	7.233.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	18.408.816	17.174.500
Phải trả liên quan đến tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư	206.680.000	206.680.000
Phải trả khác	-	10.000.000
Cộng	**248.191.816**	**241.087.500**

12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ mua chứng khoán từ các nhà đầu tư	**1.811.408.918**	**666.747.437**

13. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư	**152.242.545**	**129.108.419**

14. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	-	-	135.000.000.000
Lỗ lũy kế	(35.523.485.231)	(7.729.199.677)	-	(43.252.684.908)
Cộng	**99.476.514.769**	**(7.729.199.677)**	**-**	**91.747.315.092**

Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Vốn góp theo giấy phép thành lập	Vốn góp thực tế đến 31/12/2013
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	105.000.000.000	105.000.000.000
Ông Võ Quốc Thắng	2.700.000.000	2.700.000.000
Ông Nguyễn Tiến	500.000.000	500.000.000
Ông Trần Trọng Hân	500.000.000	500.000.000
Và các Cổ đông khác	26.300.000.000	26.300.000.000
Cộng	**135.000.000.000**	**135.000.000.000**

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	642.341.610	6.159.757.112
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	198.979.675	229.074.333
Doanh thu khác	328.899.713	162.090.928
Cộng	**1.170.220.998**	**6.550.922.373**

2.	**Chi phí hoạt động kinh doanh**	Năm nay	Năm trước
	Chi phí nhân viên	860.219.292	1.666.396.310
	Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán	4.043.166.496	10.386.601.023
	Chi phí môi giới chứng khoán	199.956.331	237.838.268
	Chi phí lưu ký chứng khoán	44.300.434	61.427.638
	Chi phí dự phòng (hoàn nhập) giảm giá đầu tư chứng khoán	(2.417.685.696)	98.825.826
	Chi phí khác	390.000.000	417.149.815
	Cộng	**3.119.956.857**	**12.868.238.880**

3.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	Năm nay	Năm trước
	Chi phí nhân viên	2.972.068.247	3.566.081.836
	Dụng cụ văn phòng	39.183.592	75.174.811
	Khấu hao TSCĐ	601.847.288	884.523.388
	Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.725.727.280	2.635.152.409
	Chi phí khác bằng tiền	407.699.242	487.634.499
	Cộng	**5.749.525.649**	**7.651.566.943**

4.	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo các yếu tố**	Năm nay	Năm trước
	Chi phí nhân công	3.832.287.539	5.232.478.146
	Chi phí khấu hao TSCĐ	601.847.288	884.523.388
	Chi phí dự phòng (hoàn nhập) giảm giá đầu tư chứng khoán	(2.417.685.696)	98.825.826
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.725.727.280	2.635.152.409
	Chi phí khác bằng tiền	5.127.306.095	11.668.826.054
	Cộng	**8.869.482.506**	**20.519.805.823**

VII. Thông tin khác

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính này cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư	Phải thu / (phải trả)
Ban giám đốc		Phải thu	472.840.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	Công ty mẹ	Phải thu	43.428.314.643

3. Thông tin báo cáo bộ phận

	Môi giới và dịch vụ KH	Tự doanh	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Cho năm tài chính 2013				
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	642.341.610	198.979.675	328.899.713	1.170.220.998
2. Chi phí trực tiếp	1.167.882.627	1.544.408.230	402.000.000	3.114.290.857
3. Chi phí phân bổ	718.609.799	-	5.066.520.020	5.785.129.818
Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**(1.244.150.816)**	**(1.345.428.555)**	**(5.139.620.307)**	**(7.729.199.677)**
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	12.234.212.745	11.968.101	81.806.580.314	94.052.761.160
2. Tài sản bộ phận phân bổ	-	-	-	-
3. Tài sản bộ phận không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	**12.234.212.745**	**11.968.101**	**81.806.580.314**	**94.052.761.160**
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.983.792.143	-	321.653.925	2.305.446.068
2. Nợ phải trả bộ phận phân bổ	-	-	-	-
3. Nợ phải trả bộ phận không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ	**1.983.792.143**	**-**	**321.653.925**	**2.305.446.068**

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. Rủi ro thị trường

1.1 Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam.

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Trong năm tài chính này, Công ty không chịu bất kỳ một khoản rủi ro tiền tệ liên quan đến tỷ giá quy đổi do không có hoạt động kinh doanh nào thể hiện bằng đồng ngoại tệ.

1.2 Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tài sản có lãi suất	**Tại ngày 31/12/2013**
Tiền gửi Ngân hàng (có kỳ hạn)	-
Cho vay (có lãi suất)	-
Tổng	-

Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 0 đồng **(A).**

Nợ phải trả có lãi suất	**Tại ngày 31/12/2013**
Các khoản vay	-
Các khoản phải trả khác có lãi suất	-
Tổng	-

Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 0 đồng **(B).**

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là **(A) - (B) = 0** đồng.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty chưa lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác, tạm ứng của Công ty không quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị là 6.229.726.583 đồng.

Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tạm ứng và tài sản thiếu chờ xử lý được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	
Tổng gộp	79.143.409.744
Trừ dự phòng giảm giá trị	(47.745.113.379)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	**31.398.296.366**

Dự phòng giảm giá trị

Trong năm tài chính này, Công ty chưa trích lập bất kỳ một khoản dự phòng phải thu khó đòi liên quan đến việc suy giảm giá trị liên quan đến các khoản phải thu tồn đọng lâu năm hay đang kiện tụng.

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Không kỳ hạn	Từ 01 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Tổng cộng
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	76.222.960			76.222.960
Phải trả người lao động	236.354.962			236.354.962
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.811.408.918	-	-	1.811.408.918
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	152.242.545	-	-	152.242.545
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	248.191.816	-	-	248.191.816
Tổng cộng	**2.524.421.201**	-	-	**2.524.421.201**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Tính đến thời điểm 31/12/2013, Công ty không tồn tại một số dư nợ vay nào từ phía các ngân hàng, tổ chức tín dụng, các pháp nhân hay cá nhân nào nên Công ty không phải đảm bảo bằng bất kỳ một tài sản nào của Công ty.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

Tại ngày 31/12/2013		So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ			
	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	111.448.656		(99.480.555)	11.968.101	(99.480.555)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-
Cộng	**111.448.656**	-	**(99.480.555)**	**11.968.101**	**(99.480.555)**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG

Bùi Thị Hồng Vân	PHAN HỒ MAI THY	NGUYỄN THANH TUYỀN
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2014

DFK VIETNAM 50th Anniversary

Công ty Kiểm toán DFK Việt Nam - Thành viên Tập đoàn Kiểm toán Quốc tế DFK
DFK Việt Nam Auditing Company - A Member of DFK International

Ho Chi Minh Office

No. 38/8 Lam Son, Tan Binh Dist
Tel: 84 8 6296 8684
Fax: 84 8 6296 8679
Web: www.dfkvietnam.com

Ha Noi Office

Level 25, M3-M4 Building
No. 91, Nguyen Chi Thanh Street
Dong Da District, Hanoi City
Tel: 84 4 6266 3006

Binh Duong Office

No. 127 Huynh Van Luy, Ward Phu Loi
Thu Dau Mot City, Binh Duong Province
T: 84 650 3897 292 - F: 84 650 3897 149
Email: bd@dfkvietnam.com

Rep. Office in Ho Chi Minh

No. 426 Cao Thang, District 10
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 08 3868 3306/07
Fax: 08 3868 3378